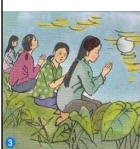


# UNIT 5: OUR TET HOLIDAY

## A. VOCABULARY

| New words                                        | Meaning          | Picture                                                                             | Example                                                                                                                                             |
|--------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| apricot blossom<br><br>/'eɪprɪkə:t 'blasə m/ (n) | hoa mai          |    | Apricot blossom is a signature plant in the South during Tet holiday.<br><br><i>Hoa mai là loài cây biểu tượng ở miền Nam vào dịp Tết.</i>          |
| peach blossom<br><br>/pɪtʃ 'blasəm/              | hoa đào          |    | Peach blossom often blossoms in spring.<br><br><i>Hoa đào thường nở vào mùa xuân.</i>                                                               |
| calendar<br><br>/'kælən dər/ (n)                 | lịch             |    | I think I'm free on that day—let me check my calendar.<br><br><i>Tôi nghĩ tôi rảnh vào ngày hôm đó, để tôi xem lịch.</i>                            |
| family gathering<br><br>/'fæməli<br>'gæðərɪŋ/(n) | sum họp gia đình |   | We're having a small family gathering at weekend.<br><br><i>Chúng tôi sẽ có buổi sum họp gia đình vào cuối tuần</i>                                 |
| feather<br><br>/'feðər/ (n)                      | lông (gia cầm)   |  | My father often have to pluck the hen's feathers.<br><br><i>Bố tôi thường phải vặt lông con gà mái.</i>                                             |
| first-footer<br><br>/'fɜrst 'fɒt/ (n)            | người xông nhà   |  | After the meal, the family relaxes and waits for the first-footer.<br><br><i>Sau khi ăn xong bữa, cả gia đình nghỉ ngơi và chờ người</i>            |
| lucky money<br><br>/'lʌk i 'mʌn i/ (n)           | tiền lì xì       |  | Lucky money is one of the traditional custom of Vietnam on Lunar New Year.<br><br><i>1 Tiền lì xì là một trong những phong tục 1 truyền thống ở</i> |

|                                  |             |                                                                                     |                                                                                                                                              |
|----------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| rooster<br>/'rustər/ (n)         | gà trống    |     | To the Vietnamese, the rooster is one of the most important animals.<br><i>Đối với người Việt Nam, gà trống là một trong những</i>           |
| rubbish<br>/'rʌbɪʃ/ (n)          | rác         |    | I never forget to put the rubbish out everyday.<br><i>Tôi không bao giờ quên phải đổ rác mỗi ngày.</i>                                       |
| wish /wɪʃ/<br>(n,v)              | lời ước     |    | I wished her a happy birthday.<br><i>Tôi chúc cô ấy sinh nhật vui vẻ.</i>                                                                    |
| celebrate<br>/'selibreɪt/<br>(v) | kỉ niệm     |    | We celebrate our 25th wedding anniversary in Korea.<br><i>Chúng tôi làm lễ kỉ niệm 25 năm đám cưới ở Hàn Quốc</i>                            |
| decorate<br>/'dekə'reɪt/ (v)     | trang hoàng |   | They are decorating the room with flowers and balloons.<br><i>Họ đang trang hoàng căn phòng với hoa và bóng bay.</i>                         |
| empty out<br>/'empti aut/        | đổ (rác)    |  | People shouldn't empty out the rubbish on the first day of the new year.<br><i>Mọi người không nên đổ rác vào ngày đầu tiên của năm mới.</i> |
| get wet<br>/get wet/             | bị ướt      |  | You'll get wet if you go out now.<br><i>Bạn sẽ bị ướt nếu đi ra ngoài bây giờ đây</i>                                                        |

## B. GRAMMAR

### 1. Should (nên) và Shouldn't (không nên) dùng để đưa ra lời khuyên

Should là động từ khuyết thiếu, do đó nó không cần chia theo các ngôi và luôn cần một động từ nguyên thể không "to" đi đằng sau

|     |                               |              |
|-----|-------------------------------|--------------|
| Thể | Thể khẳng định + Thể phủ định | Thể nghi vấn |
|-----|-------------------------------|--------------|

|                  |                                                                                                                                                              |                                                                                                    |
|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Chức năng</b> | Dùng để diễn tả lời khuyên, hay ý nghĩ điều gì là đúng, nên làm hoặc không nên làm.                                                                          | Dùng để hỏi ý kiến hay yêu cầu một lời khuyên.                                                     |
| <b>Cấu trúc</b>  | s + should/ shouldn't + V + (các thành phần khác).                                                                                                           | Should + s + V + (các thành phần khác)?<br><br>Yes, s + should.<br><br>No, s + shouldn't.          |
| <b>Ví dụ</b>     | We should brush our teeth twice a day.<br>(Chúng ta nên đánh răng hai lần một ngày.)<br><br>We shouldn't waste water.<br>(Chúng ta không nên lãng phí nước.) | Should we buy a new car?<br>(Chúng ta có nên mua một chiếc ô tô mới không?)<br><br>Yes, we should. |

## BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

### Bài 1: Đọc câu và điền should/shouldn't vào chỗ trống sao cho hợp lý.

1. Tom.....eat so many lollipops. It's bad for his teeth.
2. He's fifteen. He..... drive a car.
3. Pregnant women.....smoke as it can damage the baby.
4. We.....go somewhere exciting for our holiday.
5. People .....drive fast in the town centre.
6. You .....ask the teacher to help you if you don't understand the lesson.
7. I .....buy the dress or the skirt?
8. She .....tell lies.
9. That's a fantastic book. You.....read it
10. The doctor said: you .....eat healthy food. You.....eat fast food. You  
..... watch so much TV. You ..... walk 1 hour a day. You.....  
drink fruit juice and water. You.....drink wine or beer.
11. You ..... be so selfish.
12. I don't think you ..... smoke so much.
13. You..... exercise more.
14. I think I you ..... try to speak to her.

15. You are overweight. You ..... go on a diet.
16. Where..... we park our car?
17. You ..... never speak to your mother like this.
18. The kid ..... spend so much time in front of the TV.
19. .... I tell her the truth or should I say nothing?
20. I think we..... reserve our holiday in advance.

**Bài 2: Nối câu ở cột A (tình huống) với cột B (lời khuyên) sao cho hợp lý.**

| Cột A                                                     | Cột B                                           |
|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| 1. It's too far to walk.                                  | a. You should learn the language before you go. |
| 2. Someone doesn't know which way to go.                  | b. You should ask a policeman.                  |
| 3. Someone is going to live overseas.                     | c. You should wear an overcoat.                 |
| 4. It's going to be a cold day.                           | d. You should pay by cheque.                    |
| 5. Someone is feeling hot and has a headache.             | e. You should call the police.                  |
| 6. Someone has seen somebody breaking into a shop window. | f. You should see a doctor.                     |
| 7. Someone hasn't got any money with them.                | g. You should take a rest.                      |
| 8. It's raining.                                          | h. You should take a taxi.                      |
| 9. Someone has to get up early in the morning.            | i. You should set your alarm clock.             |
| 10. Someone is tired out.                                 | j. You should take an umbrella.                 |

- 1.....
2.....
3.....
4.....
5.....
- 6.....
7.....
8.....
9.....
10.....

**Bài 3: Sắp xếp các từ sau để tạo thành câu hoàn chỉnh.**

1. up/I / smoking/. / should/ give  
.....
2. I/ not/?/ tell/ her/ or/ Should  
.....
3. think/should/I/take/you/easy/. / it

.....

4.What/should/time/come/?/I

.....

5.Jeff/ much/. /work/ so/ shouldn't

.....

6.We/ our/ take/ should/ umbrellas/.

.....

7.don't/ accept/ this/ Anita/ job./. / think /I /should

.....

8.you/ should/ sure/ we/ Are/ it'/?/ do

.....

9.What /should/ is/ do/ home/, /go/ you

.....

10.speak/ should/ think/ to/ Do/ police/?/ you/ the/I

.....

**Bài 4: Dựa vào các gợi ý dưới đây để đưa ra lời khuyên cho mỗi tình huống sau.**

|                                                                                                                                                                                                                         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Take medicine / take up swimming/ worry about it/ eat so much sweets/ do little jobs or go babysitting/ ask your teacher to explain it again/ study harder/ watch too much television/ i practice a lot/ get up earlier |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

1. We are often late for school.

.....

2. My friends laugh at me because I don't have expensive clothes.

.....

3. My mother has a terrible headache.

.....

4. don't understand how to give advice in English.

.....

5.My brother gets very bad marks at school.

.....

6. We're going to write a Maths test tomorrow.

.....

7. My sister can't swim and she wants to go to Greece next summer.

.....

8. I always feel tired

.....

9. My friends love eating and they're very fat.

.....

10. I want to buy some new clothes but I don't have any money.

.....

**Bài 5: Chọn động từ thích hợp trong bảng dưới đây để điền vào chỗ trống.**

|       |     |        |    |      |       |      |       |       |
|-------|-----|--------|----|------|-------|------|-------|-------|
| clean | eat | fasten | go | stay | study | take | visit | watch |
|-------|-----|--------|----|------|-------|------|-------|-------|

1. If you have time you should..... the National Museum.

2. When you are driving a car, you should. ....your seatbelt.

3. When you play football, you should .....the ball .

4. It's late and you are tired. You should..... to bed.

5. You should .....your teeth at least twice a day.

6. It's too far from here. You should.....a taxi to get there.

7. If you want to pass the exam, you should.....more.

8. He wants to lose weight, so he should..... less

9. It's raining now. I think you should.....an umbrella.

10. He is ill. He should..... at home.

**Bài 6: Dựa vào các gợi ý sau, viết câu với cấu trúc should hoặc shouldn't.**

1.(eat between meals)      **You** .....

2.(go on a diet)              **You** .....

3.(get exercise)             **You** .....

4.(drink soda)               **You** .....

- 5.(eat mmore vegetables) **You** .....
- 6.(eat apple) **You** .....
- 7.(eat too much bread) **You** .....
- 8.( only drink plain water) **You** .....
9. (eat too much chocolate) **You** .....
10. (change your health habits) **You** .....

## B . Will (sẽ) và Won't (sẽ không) dùng để nói về dự định trong tương lai

Will và Won't cũng là động từ khuyết thiếu, do đó nó không cần chia theo các ngôi và luôn cần một động từ nguyên thể không "to" đi đằng sau.

| Thể              | Thể khẳng định + Thể phủ định                                                                                                                                                                                                                                           | Thể nghi vấn                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Chức năng</b> | Dùng để nói về tương lai, dự định, dự đoán, lời hứa chắc chắn.                                                                                                                                                                                                          | Đưa ra lời đề nghị, yêu cầu, lời mời.                                                                                                                                                                                                                                                          |
| <b>Cấu trúc</b>  | s + will/ won't + V + (các thành phần khác).                                                                                                                                                                                                                            | Will/Shall + s + V + (các thành phần khác)?                                                                                                                                                                                                                                                    |
| <b>Ví dụ</b>     | <p>My family will visit our relatives at Tet.<br/>(Gia đình mình sẽ đi thăm họ hàng vào dịp Tết.)</p> <p>My mother will buy me some new clothes.<br/>(Mẹ tớ sẽ mua cho tớ một vài bộ quần áo mới.)</p> <p>I promise I will come back.<br/>(Tôi hứa tôi sẽ trở lại.)</p> | <p>Will you have a cup of coffee?<br/>(Anh dùng một tách cà phê nhé?)</p> <p>Where shall we meet tonight?<br/>(Tối nay, chúng ta gặp nhau ở đâu?)</p> <p>Will you empty the garbage can, please?<br/>(Bạn làm ơn hãy đổ thùng rác nhé?)</p> <p>Shall I pick you up?<br/>(Tôi đón bạn nhé?)</p> |

## BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

### Bài 7: Điền Will/ won't vào chỗ trống sao cho phù hợp.

1. They.....let you come with him because they hate him.
2. I..... cross the ocean for you.
3. But I .....do it because I am curious.

4. .... he come with us?
5. You .....get a new dress tomorrow.
6. I .....go to South Africa. I want to go to China.
7. .... you be at home this afternoon.
8. No, I ..... I have a meeting at 4 o'clock.
9. Jim..... go to school tomorrow. He's ill.
10. If my parents give me some money. I .....buy clothes
11. Don't get up, I.....answer the phone
12. If you eat too much you..... put on weight.
13. Don't stay out too late, you.....get up on time.
14. I don't think she .....pass the exam, she isn't very good.
15. You may as well go home now, I.....be back for hours.
16. Go to bed and you.....feel better tomorrow.
17. It's Mary's birthday next month. She .....be 18.
18. They are on holiday for two weeks so they..... be here tomorrow.
19. ....they want dinner?
20. If the weather is ok, the plane..... leave on time.

### **Bài 8: Khoanh tròn vào đáp án đúng**

1. (Will/ Shall) we have breakfast now ?
2. Are you sure it (will/ shall) be easy ?
- 3.(Will/ Shall) she have sugar in her tea ?
4. Do you think he (will/ shall) do it for me ?
5. When (will/ shall) we know the result ?
6. How long (will/ shall) they stay ?
7. What (will/ shall) we do now ? We are lost.
8. I hope they (will/ shall) be ready by 10.
9. (Will/Shall) I wait for you?

10. She (will/shall) turn 16 next June.
11. (Will/Shall) the messenger wait for the reply.
12. (Will/ Shall) I carry this bag for you?
13. He( Will/ Shall) be talking all the time without doing anything.
14. This machine((will/shall) work well without giving you any trouble.
15. (Will/ Shall) you give me your dictionary.
- 16.(Will/ Shall) you be kind enough to lend me your car?
- 17.On receipt of this letter you (will/ shall) leave for Mumbai at once.
- 18.(Will/ Shall) you come with me?
- 19.Tell him that he (will/ shall) never repeat that mistake.
- 20.(Will/ Shall) I put the heating on?

**Bài 9: Viết các câu sau dưới dạng khẳng định (+), phủ định (-), nghi vấn (?) với "will"**

1. Harry /cause /trouble  
(+). .....  
(-). .....  
(?) .....
2. you / copy / the homework  
(+). .....  
(-) .....  
(?) .....
3. the clouds/disappear  
(+). .....  
(-) .....  
(?) .....
4. he /marry /his girlfriend  
(+). .....  
(-) .....  
(?) .....

5. the snowman / melt

(+). .....

(-) .....

(?) .....

6. She/ probably/teach /in London (

(+). .....

(-) .....

(?) .....

### **Bài 10: Dựa vào các từ cho sẵn viết câu hỏi với động từ khuyết thiếu “Will”**

1. John /do /what

=> .....

2. the mouse / eat / what

=> .....

3. Max/pay/how much

=> .....

4. you / feel / how

=> .....

5.you/find/what

=> .....

6.the children/play/where

=> .....

7. Jack and Jill/go up the hill/why

=> .....

8. you / exercise / when

=> .....

9.she/say/what

=> .....

10.you/do that/how

**BÀI TẬP TỔNG HỢP NÂNG CAO**

**Bài 11: Chọn đáp án thích hợp điền vào chỗ trống**

1. You .....go to the hairdresser's.
- A. Should                      B. will                      C.Shall
2. It's incredible that Stuart.....run so fast.
- A. Should                      B. will                      C.Shall
3. .... you have some coffee?; She asked us.
- A. Should                      B. will                      C.Shall
- 4.You .....read this book, it is worth reading.
- A. Should                      B. will                      C.Shall
- 5.She .....probably come tomorrow B. will
- A. Should                      B. will                      C.Shall
6. Let's go for a walk,.....we?
- A. Should                      B. will                      C.Shall
- 7.....you tell me where you are coming from ?. No I won't.
- A. Should                      B. will                      C.Shall
- 8.....we go somewhere else ?
- A. Should                      B.will                      C. shall

**Bài 12: Chọn should/ must/ musn't/ have to/ don't have to để điền vào cho trống.**

1. I don't think you .....eat so much chocolate. It's bad for your health.
- 2.Children.....behave well when they're in class.
3. If you drive a car, you..... stop at marked crossings.
4. I think waiters .....try to be pleasant with customers.
5. Some works .....wear hard hats because their jobs are considered dangerous.
6. If you feel sick, you.....stay at home. It's better for you.
7. Police officers.....wear a uniform.
8. I.....do my homework. My teacher always checks if we have done the exercises.

9. I .....get my hair cut. I don't like it so long.
10. We.....go home. My mother has told me to arrive at ten o'clock.
11. I.....study hard. I want to pass the exam.
12. In Spain, children..... goto school until they're 16.
- 13.You..... phone every day, darling!
14. You.....accept things from strangers!
- 15.When you go into a clothes shop, you.....have to buy something. You can just look.
16. You .....steal thingsfrom shops.
17. Children.....pay bills
18. Children .....eat junk food every day.

**Bài 13: Đọc đoạn văn sau và chọn câu trả lời đúng nhất.**

Experts think that it is a good ideafor children to learnnot just one, but two foreign languages.They say that learning two foreign languages develops children's minds and increases their knowledge of other culture.

The experts also believe that the two foreign languages children learn should be completely different from one another for example english and Chinese, or French and Japanese. In addition, they say that children should start to learn foreign languages as early as possible, from the age of about six

1. According to experts, children.....
  - A. shouldn't learn more than two foreign languages
  - B. should learn just one foreign language
  - C. should learn two foreign languages
  - D. shouldn't learn foreign languages
2. What does the word '**they**' in line 2 refer to?
 

|            |            |             |             |
|------------|------------|-------------|-------------|
| A. experts | B.children | C.languages | D. cultures |
|------------|------------|-------------|-------------|
3. Children should learn.....
  - A. two foreign languages which are the same.
  - B. one language
  - C. two foreign languages which are completly different from one another

D.all arecorect

4. Which of the following is not true?

- A. Children should start to learn foreign languages early.
- B. Children should start to learn foreign languages from the age of about six.
- C. Children should start to learn foreign languages late.
- D. Learn foreign languages is good for children.

UNIT 5: NATURAL WONDERS OF THE WORLD

Bài 1: Cho dạng so sánh nhất của các tính từ sau:

| Tính từ           | So sánh nhất | Tính từ           | So sánh nhất |
|-------------------|--------------|-------------------|--------------|
| Short (ngắn)      | shortest     | Bad (xấu, tệ)     | worst        |
| Nice (đẹp)        | nicest       | Little (ít)       | least        |
| Happy (hạnh phúc) | Happiest     | Much (nhiều)      | most         |
| Dry (khô)         | driest       | Funny (buồn cười) | funniest     |
| Big (to)          | biggest      | Fat (béo)         | fattest      |
| Thin (gầy)        | thinnest     | Cheap (rẻ)        | cheapest     |
| Good (tốt)        | best         | Lazy (lười)       | laziest      |

Bài 2:

1. the biggest

2. the most careful

3. the longest

4.the cleverest

5. the shortest
6. the best

7. the tallest

8. the coldest

9. the happiest

10.the nicest

Bài 3:

- 1.C. the youngest

2. C. the best

*Giải thích:* "good" là tính từ đặc biệt phải biến đổi thành "best" trong câu so sánh nhất

**3. C. the coldest**

**4. B. the biggest**

**5. B. the oldest**

**6. A. The oldest**

**7. B. the highest**

**8. C. the worst**

*Giải thích:* "bad" là tính từ đặc biệt phải biến đổi thành "worst" trong câu so sánh nhất.

**9. B. the largest**

**10. B. the funniest**

*Giải thích:* Trong câu so sánh nhất, tính từ "funny" kết thúc bằng "y" do vậy khi biến đổi phải bỏ "y" thêm "iest".

**Bài 4:**

**1. Tom's room is the cleanest of all.**

*Phòng của Tom là sạch nhất trong tất cả.*

**2. Of all Polish writer Sienkieicz is the lagest one.**

Trong số tất cả những người Ba Lan Sienkieicz là người vĩ đại nhất.

**3. Egypt is one of the oldest countries in the world**

*Ai Cập là một trong những quốc gia cổ nhất thế giới.*

**4. Canada is the second largest country in the world.**

*Canada là quốc gia lớn thứ hai trên thế giới.*

**5. Winter was the worst tirne for us**

*Mùa đông là khoảng thời gian tồi tệ nhất đối với chúng tôi.*

**6. It is the ugliest town I know.**

*Đây là thị trấn xấu nhất mà tôi biết.*

**7. This road is the widest in the country.**

*Đây là con đường rộng nhất đất nước.*

**8. What is the smallest animal in the world**

*Đây là loài vật nhỏ bé nhất thế giới?*

*9. Is the whale or the elephant the biggest animal?*

*Cá voi hay voi là loài động vật lớn nhất thế giới*

**10. I am the worst student in the class.**

*Tôi là học sinh yếu nhất lớp.*

## **Bài 5:**

**1. The Amazon River is the longest river in the world.**

*Sông Amazon là dòng sông dài nhất thế giới.*

Giải thích: Cấu trúc so sánh nhất : S+ V + the + adj + -est + (Danh từ) với tính từ ngắn

**2. Everest is the highest mountain in the world.**

*Everest là ngọn núi cao nhất thế giới.*

**3. My father is the tallest in my family.**

*Bố tôi là người cao nhất trong gia đình tôi.*

**4. Ngọc is the best at our school.**

*Ngọc giỏi nhất ở trường chúng tôi.*

Giải thích: "good" là tính từ đặc biệt phải biến đổi thành "best".

**5. Bill is the nicest of the class.**

*Bill tử tế nhất trong lớp.*

**6. August is the hottest month of the year.**

*Tháng tám là tháng nóng nhất trong năm.*

**7. This restaurant is best in town.**

*Nhà hàng này tuyệt nhất trong thị trấn.*

**8. Peter is the worst singer.**

*Peter là ca sĩ tệ nhất.*

**9. Will Smith is the richest actor.**

*Will Smith là diễn viên giàu có nhất.*

**10. Susan is the shortest of the three**

*Susan thấp nhất trong ba người.*

## **Bài 6:**

- 1.T - Bạn phải rửa tay trước khi ăn.**
- 2. F - Bạn không được nghe lời bố mẹ**
- 3. F - Bạn phải làm vỡ cửa sổ ở trường**
- 4. T- Bạn phải tắm hàng ngày.**
- 5.F - Bạn không được ăn hoa quả và rau hàng ngày**
- 6.F - Bạn phải ăn rất nhiều đồ ngọt nếu bạn muốn giảm cân.**
- 7.T - Bạn phải cho chó của bạn ăn hàng ngày**
- 8.T - Bạn không được gây gỗ trong sân chơi**
- 9. F - Bạn phải ăn trong lớp.**
- 10. T- Bạn không được đến lớp muộn.**

## **Bài 7:**

- 1. must:** *Bạn phải dọn dẹp phòng của bạn.*
- 2. mustn't** - *Muộn rồi. Bạn không được gây ra nhiều tiếng ồn.*
- 3.mustn't** - *Bạn không được hút thuốc.*
- 4. must** - *Chúng ta phải về nhà lúc 9 giờ. Bộ phim bắt đầu lúc 9:15.*
- 5. must** - *Bạn phải làm bài tập về nhà.*
- 6. must** - *Tôi phải hoàn thành bài luận văn này hôm nay. Nó phải được nộp vào sáng mai.*
- 7. mustn't** - *Hành khách không được nói chuyện với tài xế khi xe buýt đang di chuyển.*
- 8. mustn't** - *Bạn không được nghịch lửa.*
- 9. must** - *Đây là một chuyến đi nguy hiểm. Trẻ em phải được đi kèm cùng người lớn.*
- 10.must** – *Bạn phải đến đúng giờ.*
- 11.must** - *Mọi người phải đứng trên chiếc xe buýt này.*
- 12. mustn't** - *Bạn không được gian lận trong bài kiểm tra.*
- 13. must** - *Chúng ta phải tập thể dục nhiều hơn để khỏe mạnh.*
- 14. mustn't** - *Bạn không được bật nhạc quá to.*
- 15. must** - *Chắc chắn có chuyện gì đó không ổn với động cơ của ô tô.*
- 16. must** - *Bạn phải giúp đỡ trong nhà.*

**17. mustn't** - Chúng ta không được từ bỏ khi chúng ta đã tới rất gần.

**18. mustn't** - Bạn không được gây khó chịu cho chị của bạn.

**19. must** - Tôi qua thật tuyệt. Chúng ta chắc chắn sẽ gặp lại.

**20. mustn't** - Bạn không được cắn móng tay.

## **Bài 8:**

### **1. have to**

Biểu hiệu ghi : "Dừng lại. Bạn phải dừng ở đây":

*Giải thích:* have to" mang ý nghĩa sự bắt buộc đến từ hoàn cảnh bên ngoài, do luật lệ, quy tắc quyết định.

### **2. have to:**

*Giáo viên nói” Các em phải làm tất cả bài tập ở trang 21 trong quyển Look Ahead*

### **3. have to:**

*Tôi phải giúp đỡ em trai nhiều hơn nữa, bố tôi nói vậy*

### **4. have to**

*Tôi phải uống thuốc này. Bác sĩ nói vậy.*

### **5. must**

*Tôi phải viết những dòng này như là một hình phạt vì tôi đã ném giấy vào hàng xóm của tôi qua cửa sổ.*

*Giải thích:* “must” mang ý nghĩa sự bắt buộc đến từ người nói, mang tính chủ quan.

### **6. must**

*Xin lỗi, tôi không thể đến. Tôi phải dọn dẹp phòng của tôi. Tôi không thể sống trong tình trạng bừa bộn như này nữa.*

### **7. must**

*Anh ấy phải dọn dẹp phòng học vì anh ấy đã vứt giấy lên sàn.*

### **8. Have to**

*“Luật lệ phải được tuân thủ mọi lúc” Hiệu trưởng la lên.*

### **9. must**

*“ Anh phải giúp tôi” Người phụ nữ bí ẩn nói với thám tử.*

### **10. must**

*Tôi phải về nhà. Không thì tôi sẽ lỡ chuyến tàu*

## **11. must**

*Tôi phải ở nhà lúc 1 giờ. Không thì mẹ tôi sẽ giết tôi mất.*

## **Bài 9:**

### **1. mustn't**

*Có một biển báo "Không rẽ phải". Bạn không được rẽ phải*

*Giải thích: mustn't"diễn tả ý cấm đoán.*

### **2. mustn't**

*Biển báo nói "Không hút thuốc". Bạn không được hút thuốc ở đây.*

### **3. don't have to**

*Bạn không cần phải hẹn trước với bác sĩ này. Bạn có thể đến và gặp ông ấy lúc bạn muốn.*

*Giải thích: “don't have to”diễn tả ý không cần thiết phải làm gì.*

### **4. don't have to**

*Bạn không cần phải nói với tôi.Tôi đã biết rồi.*

### **5.mustn't**

*Sếp lớn sẽ tới buổi họp. Bạn không được đến muộn.*

### **6. don't have to**

*Bạn có thể giúp tôi nếu bạn muốn nhưng bạn không cần phải vậy đâu*

### **7. mustn't**

*Bạn không được đỗ xe ở đây. Đây là chỗ của quản lý.*

### **8. mustn't**

*Khu vực này hạn chế tất cả mọi người, bạn không nên đến đây trừ khi được mời.*

### **9. don't have to**

*Bạn không cần đeo cà vạt ở công ty này nhưng họ sẽ vui khi bạn làm vậy.*

### **10. mustn't**

*Bạn không được chỉ trích David. Anh ấy đã làm tốt nhất có thể.*

### **11. don't have to**

*Bạn không cần phải lái xe tài đây. Bạn có thể đi tàu*

### **12. don't have to**

*Bạn không cần phải chơi tennis để thưởng thức những trận tennis*

**13. don't have to**

*Bạn không phải mua quà cho chúng tôi, nhưng chúng tôi luôn biết ơn vì điều đó.*

**14. mustn't**

*Điều này rất quan trọng để nhớ bạn không được phép quên.*

**15: mustn't**

*Bạn không được kể với bất kỳ ai đó là một bí mật lớn.*

**16. mustn't**

*Chúng ta đã đến muộn rồi, chúng ta không được lãng phí chút thời gian nào nữa*

**18. don't have to**

*Bạn không cần phải đến lúc 8 giờ. Đến bất cứ lúc nào thích hợp với bạn*

**19 .mustn't**

*Bạn không được hút thuốc khu vực này. Điều đó bị cấm.*

**20. don't have to**

*Bạn không cần phải quay lại nữa. Việc điều trị đã kết thúc*

**21. mustn't**

*Quần jean không được cho phép ở công ty này. Bạn không được mặc quần jean.*

**22. don't have to**

*Bạn không cần phải điên hùng khi làm việc ở đây nhưng nó giúp ích đấy.*

**23. don't have to**

*Bạn không cần phải mua sách giáo khoa cho khóa học này. Bạn có thể mượn của tôi.*

**24. mustn't**

*Bạn không được hút thuốc ở trạm xăng dầu.*

**25. don't have to**

*Xe buýt này miễn phí. Bạn không cần phải trả tiền.*

**26. mustn't**

*Bạn không thể vào công viên nếu chó của bạn không được xích.*

**Bài 10:**

### 1. needn't

*Bạn không cần mang ô đi. Trời sẽ không mưa.*

*Giải thích:* “needn't ” diễn tả ý không cần thiết phải làm gì.

### 2. mustn't

*Tôi không được bước qua chiếc cầu này. Nó bị đóng rồi.*

*Giải thích:* "mustn't" diễn tả ý cấm đoán.

### 3. mustn't

*Chúng ta không được đến muộn. Chuyến tàu sẽ rời đi trong 10 phút nữa*

### 4. needn't

*Bạn không cần phải vội, chúng ta có rất nhiều thời gian.*

### 5. mustn't

*Bạn không được hút thuốc ở đây. Điều đó bị cấm. Nhìn cái biển kìa.*

### 6. needn't

*Chúng ta có đủ xăng. Chúng ta không cần dừng ở đây.*

### 7. needn't

*Bạn không cần phải đến , nếu bạn không muốn.*

### 8. needn't

*Họ không cần phải rửa bát, họ có máy rửa bát.*

### 9. mustn't

*Bạn không được cho ai khác xem email này. Tôi tin bạn.*

### 10. mustn't

*Học sinh không được quên bài tập về nhà.*

## ***BÀI TẬP TỔNG HỢP***

### **Bài 11.**

#### **A. Large**

*Giải thích:* Câu không có cấu trúc so sánh và không mang nội dung so sánh nên tính từ để ở dạng thường.

## 2. B. earlier than

*Giải thích:* Trong câu có hai đối tượng được so sánh với nhau là “I ” và “my brother” dùng cấu trúc so sánh hơn "S + to be + **adj** + **er** + **than** + S2" với tính từ "earlier"

## 3. A. new

## 4. A. heavy

## 5. B. colder than

## 6. B. prettier than

## 7. B. tidier than

## 8. A. hot

## 9. B. bigger than

## 10. A. the closest

*Giải thích:* Dùng cấu trúc so sánh nhất "S+v + the + adj + -est + (Danh từ)" với tính từ ngắn "close" để so sánh đối tượng "the moon" với tất cả đối tượng trong cùng nhóm "planet".

## Bài 12:

## 1. biggest

*Giải thích:* Dùng cấu trúc so sánh nhất “+V + the + adj + -est + (Danh từ)" với tính từ ngắn "big" để so sánh đối tượng 'my house' với tất cả đối tượng trong cùng nhóm

## 2. better

*Giải thích:* Trong câu có hai đối tượng được so sánh với nhau là "I play guitar" và "he does", dùng cấu trúc so sánh hơn: “S+ + to be + adj+ er+ than + S2” với tính từ “good”. Tuy nhiên “good” là tính từ đặc biệt nên cần biến đổi thành "better"

## 3. the best

## 4. stronger

## 5. the shortest

## 6. better looking

## 7. the best looking

## 8. cleaner

## 9. warmer

## 10. younger

## **Bài 13:**

### **1. must**

*Điều đó thật nực cười. Bạn chắc hẳn đang đùa*

*Giải thích:* dùng "must" để đưa 1 suy luận mang tính chắc chắn.

### **2. can**

*Kia là cái điện thoại. Nó có thể là gì nhỉ?*

***Giải thích:*** dùng "can" để diễn tả khả năng thực hiện điều gì đó.

### **3. must**

Họ đã không ăn hàng tiếng rồi. Họ bây giờ chắc đang đói.

### **4. Can**

*Tôi bận vào buổi sáng hôm nay, nhưng tôi có thể gặp bạn vào chiều nay nếu bạn thích.*

### **5. can**

*Bạn có thể nhập cảnh quốc gia này mà không cần Visa*

### **6. must**

*Họ đã muộn hai tiếng rồi. Chắc chắn có điều gì không ổn ở đây.*

### **7. must**

*Cô ấy đã rời đi hai tiếng trước, nên cô ấy phải đã ở đây rồi.*

### **8. must**

*Bác sĩ của tôi nói tôi phải giảm một vài cân.*

### **9. can**

*Bạn có nghĩ thấy cái gì đó đang cháy không?*

## **Bài 14:**

### **1. C. mustn't**

*Chúng ta không được ăn kẹo trong phòng học.*

*Giải thích:* mustn't"diễn tả ý cấm đoán.

### **2. C. have to**

*Tôi phải làm bài tập về nhà trước buổi học. Cô giáo bảo vậy.*

*Giải thích:* Dùng "have to" để đưa ra yêu cầu mang tính bắt buộc.

### **3. C. can**

*Đây là phòng hút thuốc lá ở sân bay này. Bạn có thể hút thuốc trong phòng này.*

*Giải thích:* dùng “ can” để diễn tả khả năng thực hiện điều gì đó.

### **4.A. can**

*Tôi có thể nghe loại nhạc mà tôi thích. Bố mẹ tôi cũng thích nó.*

### **5. C. can't**

*Tôi không thể xem TV muộn vào buổi đêm. Bố mẹ tôi nói tôi phải đi ngủ sớm.*

*Giải thích:* dùng “ can't ” để diễn tả khả năng không thực hiện điều gì đó.

### **6. A. must**

*Chúng ta phải im lặng.*

*Giải thích:* Dùng "must" để đưa ra yêu cầu được nhấn mạnh, mang tính bắt buộc.

### **7. C. mustn't**

*Chúng ta không được nói chuyện trên máy bay*

### **8. A. must**

*Bạn phải bỏ rác vào thùng*

### **9. C. mustn't**

*Bạn không được chụp ảnh ở bảo tàng này. Điều này trái với quy định.*

### **10. C. mustn't.**

*Bạn không được làm ồn tại khu vực này.*

## **Bài 15:**

### **1. don't have to**

*Bạn không cần lo lắng cho cô ấy. Lúc này cô ấy ổn.*

*Giải thích: Don't have to ” diễn tả ý không cần thiết phải làm gì.*

### **2. must**

*Anh ấy đang bị ốm. Anh ấy phải nằm trên giường.*

*Giải thích: "must" mang ý nghĩa sự bắt buộc đến từ người nói, mang tính chủ quan.*

### **3. mustn't**

*Trẻ em không được chơi ở nơi nguy hiểm này.*

**Giải thích:** "mustn't" diễn tả ý cấm đoán.

#### **4. don't have to**

*Chúng ta đang ở thứ Bảy. Chúng ta không cần phải dậy sớm.*

#### **5. mustn't**

*Bạn không được hút thuốc ở đây. Đây là trường học.*

#### **6. have to**

*Người già cần phải được giúp đỡ.*

**Giải thích:** "have to" mang ý nghĩa sự bắt buộc đến từ hoàn cảnh bên ngoài, do người khác quyết định.

#### **7. mustn't**

*Bạn không được quên từ điển cho bài kiểm tra!*

#### **8. don't have to**

*Cô ấy không phải chọn nếu cô ấy không muốn!*

#### **9. don't have to**

*Họ đang rất vui vì họ không phải mặc đồng phục ở trường mới*

#### **10. mustn't**

*Con sông quá sâu, bạn không được bơi ở đây.*

### **UNIT 6. OUR TET HOLIDAY**

#### **Bài 1 :**

##### **1. shouldn't**

*Tom không nên ăn quá nhiều kẹo mút. Điều này không tốt cho răng của cậu ấy.*

##### **2. shouldn't**

*Cậu ấy mười lăm tuổi. Cậu ấy không nên lái ô tô*

##### **3. shouldn't**

*Phụ nữ mang thai không nên hút thuốc lá bởi nó có hại cho em bé*

##### **4. should**

*Chúng ta nên đến nơi nào đó thú vị trong kì nghỉ của chúng ta*

## 5. shouldn't

*Mọi người không nên lái xe nhanh ở trung tâm thành phố*

## 6. should

*Bạn nên nhờ giáo viên giúp bạn nếu bạn không hiểu bài giảng*

## 7. should

*Tôi nên mua váy đầm hay chân váy.*

## 8. shouldn't

*Cô ấy không nên nói dối.*

## 9. should

*Đó là một cuốn sách tuyệt vời, bạn nên đọc nó.*

## 10 . should - shouldn't - shouldn't - should - should - shouldn't

*Bác sĩ nói: "Bạn nên ăn đồ ăn có lợi cho sức khỏe. Bạn không nên ăn đồ ăn nhanh. Bạn không nên xem TV quá nhiều. Bạn nên đi bộ một tiếng mỗi ngày. Bạn nên uống nước hoa quả và nước tinh khiết. Bạn không nên uống rượu bia.*

## 11. shouldn't

*Bạn không nên quá ích kỉ*

## 12. should

*Tôi không nghĩ bạn nên hút thuốc nhiều.*

## 13. should

*Bạn nên tập thể dục nhiều hơn.*

## 14. should

*Tôi nghĩ bạn nên cố nói chuyện với cô ấy.*

## 15. should

*Bạn đang bị thừa cân. Bạn nên ăn kiêng.*

## 16. should

*Chúng ta nên đỗ xe ở đâu nhỉ?*

## 17. should

*Bạn không bao giờ nên nói chuyện với mẹ bạn như vậy.*

## 18. shouldn't

*Lũ trẻ không nên dành quá nhiều thời gian trước TV.*

## 19. should

*Tôi nên nói sự thật hay là không nói gì cả?*

## 20. should

*Tôi nghĩ chúng ta nên đặt trước kì nghỉ lễ của chúng ta.*

### Bài 2:

**1-h    2-b    3-a    4-c    5-f    6-e    7-d    8-j    9-i    10-g**

1. Nó quá xa để đi bộ. (h) Bạn nên bắt taxi.

2. Một ai đó không biết đi đường nào. (b) Bạn nên hỏi cảnh sát.

3. Một ai đó đang chuẩn bị sống ở nước ngoài. (a) Bạn nên học ngôn ngữ trước khi đi.

4. Đây là một ngày lạnh. (c) Bạn nên mặc một chiếc áo khoác.

5. Một ai đó đang cảm thấy nóng và đau đầu. (f) Bạn nên gặp bác sĩ.

6. Một ai đó vừa nhìn thấy người đột nhập vào cửa sổ của một cửa hiệu. (e) Bạn nên gọi cảnh sát

7. Ai đó không mang tiền. (d) Bạn nên trả bằng séc

8. Trời đang mưa. (j) Bạn nên mang theo ô.

9. Ai đó cần phải dậy sớm vào buổi sáng. (i) Bạn nên đặt đồng hồ báo thức.

10. Ai đó đang mệt (g) Bạn nên nghỉ ngơi.

### Bài 3:

#### 1. I should give up smoking.

*Tôi nên bỏ thuốc lá.*

#### 2. Should I tell her or not?

*Tôi nên nói cho cô ấy hay không?*

#### 3. I think you should take it easy.

*Tôi nghĩ bạn nên không quá căng thẳng.*

#### 4. What time should I come?

*Tôi nên đến vào lúc nào?*

#### 5. Jeff shouldn't work so much.

*Jeff không nên làm việc quá nhiều.*

#### 6. We should take our umbrella.

*Chúng ta nên mang theo ô.*

**7. I don't think Anita should accept this job.**

*Tôi không nghĩ Anita nên chấp nhận công việc này.*

**8. Are you sure we should do it?**

*Bạn có chắc chúng ta nên làm điều này?*

**9. What you should do is go home.**

*Điều bạn nên làm là về nhà.*

*Giải thích:* Câu ở dạng khẳng định có cụm chủ ngữ "what you should do" và động từ to be "is".

**10. Do you think I should speak to the police?**

*Bạn có nghĩ là tôi nên nói chuyện với cảnh sát?*

**Bài 4:**

**1. We should get up earlier.**

*Chúng ta nên dậy sớm hơn.*

*Giải thích:* Lời khuyên cho câu "Chúng ta thường xuyên đi học muộn".

**2. You shouldn't worry about it.**

*Bạn không nên lo lắng về điều đó.*

*Giải thích:* Lời khuyên cho câu "Bạn tôi cười tôi vì tôi không có quần áo đắt tiền".

**3. She should take medicine.**

*Cô ấy nên uống thuốc.*

*Giải thích:* Lời khuyên cho câu "Mẹ tôi có một cơn đau đầu nặng".

**4. You should ask your teacher to explain it again.**

*Bạn nên nhờ giáo viên giải thích lại lần nữa.*

*Giải thích:* Lời khuyên cho câu "Tôi không hiểu cách đưa ra lời khuyên trong tiếng Anh".

**5. He should study harder.**

*Anh ấy nên học hành chăm chỉ hơn.*

*Giải thích:* Lời khuyên cho câu "Anh tôi nhận được điểm rất kém ở trường".

**6. We should practice a lot**

*Chúng ta nên luyện tập nhiều.*

*Giải thích:* Lời khuyên cho câu "Chúng ta sẽ có bài kiểm tra toán ngày mai".

**7. She should take up swimming.**

*Cô ấy nên bắt đầu tập bơi*

*Giải thích:* Lời khuyên cho câu: Chị tôi không biết bơi và chị ấy muốn đi Hy Lạp mùa hè tới”

**8. You shouldn't watch too much television.**

*Bạn không nên xem TV nhiều quá.*

*Giải thích:* Lời khuyên cho câu “ Tôi luôn luôn cảm thấy mệt”

**9. They shouldn't eat too much sweets.**

*Họ không nên ăn quá nhiều đồ ngọt.*

*Giải thích:* Lời khuyên cho câu:” Những người bạn của tôi thích ăn uống và họ rất béo”

**10. You should do little jobs or go babysitting.**

*Bạn nên làm một chút gì đó hoặc đi trông trẻ*

*Giải thích:* “ Tôi muốn mua một vài bộ quần áo mới, nhưng tôi không có tiền”

**Bài 5:**

**1. visit: tham quan**

*Nếu bạn có thời gian bạn nên thăm bảo tàng quốc gia.*

**2. fasten: thắt (dây an toàn)**

*Khi bạn đang lái xe, bạn nên thắt dây an toàn.*

**3. watch: coi chừng, xem**

*Khi bạn chơi bóng đá, bạn nên coi chừng trái bóng.*

**4. go: đi**

*Đã muộn rồi và bạn thì mệt. Bạn nên đi ngủ.*

**5. clean: dọn dẹp, rửa**

*Bạn nên đánh răng ít nhất hai lần một ngày.*

**6. take: lấy, cầm đi**

*Nó rất xa chỗ này. Bạn nên bắt taxi.*

**7. study: học**

*Nếu bạn muốn qua kì thi, bạn nên học nhiều hơn.*

**8. eat: ăn**

*Anh ấy muốn giảm cân. Anh ấy nên ăn ít hơn.*

**9. take: lấy, cầm đi**

*Trời đang mưa. Tôi nghĩ bạn nên mang theo ô*

**10. stay: ở lại**

*Anh ấy bị ốm. Anh ấy nên nghỉ ở nhà.*

**Bài 6:**

**1. You shouldn't eat between meals.**

*Bạn không nên ăn giữa các bữa ăn.*

**2. You should go on a diet.**

*Bạn nên ăn kiêng.*

**3. You should get exercise.**

*Bạn nên tập thể dục.*

**4. You shouldn't drink soda.**

*Bạn không nên uống soda.*

**5. You should eat more vegetables.**

*Bạn nên ăn nhiều rau hơn.*

**6. You should eat apples.**

*Bạn nên ăn táo.*

**7. You shouldn't eat too much bread.**

*Bạn không nên ăn quá nhiều bánh mì.*

**8. You should only drink plain water.**

*Bạn chỉ nên uống nước trắng.*

**9. You shouldn't eat too much chocolate.**

*Bạn không nên ăn quá nhiều sô cô la.*

**10. You should change your health habits.**

*Bạn nên thay đổi thói quen về sức khỏe của mình.*

**Bài 7:**

**1. won't**

*Họ sẽ không để bạn đến cùng với anh ta vì họ ghét anh ta.*

**2. will**

*Tôi sẽ vượt cả đại dương vì bạn.*

**3. will**

*Nhưng tôi sẽ làm điều đó vì tôi tò mò.*

**4. Will**

*Anh ấy sẽ đến với chúng ta chứ?*

**5. will**

*Bạn sẽ có một chiếc váy mới ngày mai.*

**6. won't**

*Tôi sẽ không đi Nam Phi. Tôi muốn đi Trung Quốc*

**7. will**

*Bạn sẽ ở nhà chiều nay chứ?*

**8. won't**

*Không, tôi không. Tôi có một cuộc họp lúc 4 giờ*

### **9. won't**

*Jim sẽ không đi học ngày mai. Anh ấy bị ốm*

### **10. will**

*Nếu bố mẹ tôi cho tôi tiền, tôi sẽ mua quần áo.*

### **11. will**

*Đừng ngồi dậy. Tôi sẽ nghe điện thoại.*

### **12. will**

*Nếu bạn ăn quá nhiều bạn sẽ tăng cân*

### **13. won't**

*Đừng ở bên ngoài quá muộn . Bạn sẽ không dậy đúng giờ.*

### **14. will**

*Tôi không nghĩ cô ấy sẽ qua kỳ thi. Cô ấy không giỏi.*

### **15. won't**

*Bạn cũng có thể về nhà bây giờ. Tôi sẽ không trở lại trong vòng vài tiếng.*

### **16. will**

*Đi ngủ và bạn sẽ cảm thấy tốt hơn vào ngày mai.*

### **17. will**

*Tháng sau là sinh nhật Mary. Cô ấy sẽ 18 tuổi.*

### **18. won't**

*Họ đang trong kì nghỉ 2 tuần nên họ sẽ không ở đây ngày mai.*

### **19. Will**

*Họ sẽ muốn ăn tối chứ?*

### **20. will**

*Nếu thời tiết ổn, máy bay sẽ cất cánh đúng giờ.*

## **Bài 8:**

### **1. Shall**

*Chúng ta sẽ ăn sáng bây giờ chứ?*

*Giải thích:* Dùng "shall" ở câu nghi vấn để đưa ra gợi ý, đi với chủ ngữ ở ngôi thứ nhất "we".

### **2. Will**

*Bạn có chắc là nó sẽ dễ không?*

*Giải thích:* Dùng "will" để nói về tương lai, dự đoán.

### **3. Will**

*Cô ấy sẽ dùng thêm đường trong trà chứ?*

### **4. Will**

*Bạn có nghĩ là anh ấy sẽ làm điều đó cho tôi?*

**5. Will**

*Chúng ta sẽ biết kết quả vào lúc nào?*

**6. Will**

*Họ sẽ ở lại trong bao lâu?*

**7. Will**

*Chúng ta sẽ làm gì bây giờ. Chúng ta bị lạc rồi.*

**8. Will**

*Tôi hi vọng họ sẽ sẵn sàng trước 10 giờ.*

**9. Shall**

*Tôi sẽ đợi bạn nhé?*

**10. will**

*Cô ấy sẽ 76 tuổi vào tháng sáu tới.*

**11. Will**

*Người đưa tin có nên chờ hồi âm không?*

**12. Shall**

*Để tôi cầm chiếc túi này cho bạn nhé.*

**13. Will**

*Anh ta sẽ nói mọi lúc mà không làm gì.*

**14. Will**

*Chiếc máy bay này sẽ làm việc tốt mà không đưa rắc rối cho bạn.*

**15. Will**

*Bạn sẽ đưa tôi cuốn từ điển của bạn chứ.*

**16. Will**

*Bạn sẽ tốt bụng cho tôi mượn xe của bạn chứ.*

**17. Will**

*Khi nhận lá thư này bạn sẽ rời đi Mumbai ngay lập tức.*

**18. Will**

*Bạn sẽ đến với tôi chứ?*

**19. Will**

*Nói với anh ta rằng anh ta sẽ không bao giờ lặp lại sai phạm đó nữa*

**20. Shall**

*Tôi bật lò sưởi lên nhé?*

**Bài 9:**

1. (+) Harry will cause trouble.

(-) Harry won't cause trouble.

- (?) Will Harry cause trouble?
2. (+) You will copy the homework.  
(-) You won't copy the homework.  
(?) Will you copy the homework?
3. (+) The clouds will disappear.  
(-) The clouds won't disappear.  
(?) Will the clouds disappear?
4. (+) He will marry his girlfriend.  
(-) He won't marry his girlfriend.  
(?) Will he marry his girlfriend?
5. (+) The snowman will melt.  
(-) The snow man won't melt.  
(?) Will the snow man melt?
6. (+) She will probably teach in London.  
(-) She won't probably teach in London.  
(?) Will she probably teach in London?

**Bài 10:**

1. What will John do?
2. What will the mouse eat?
3. How much will Max pay?
4. How will you feel?
5. What will you find?
6. Where will the children play?
7. Why will Jack and Jill go up the hill?
8. When will you exercise?
9. What will she say?
10. How will you do that?

**Bài 11:**

**1. A. should**

*Bạn nên đi tới tiệm cắt tóc.*

**2. B. will**

*Thật không thể tin được Stuart sẽ chạy rất nhanh.*

**3. B. Shall**

“ Các bạn dùng café nhé?” Cô ấy hỏi chúng tôi.

**4. A. should**

Bạn nên đọc cuốn sách này, nó đáng để đọc.

## **5. B.Will**

Cô ấy sẽ đến vào ngày mai.

## **6.C.shall**

*Hãy cùng ra ngoài đi bộ, chúng ta đi chứ?*

## **7. B.will**

*Bạn sẽ nói cho tôi biết bạn đến từ đâu chứ?*

## **8. C. shall**

*Chúng ta sẽ đi nơi khác chứ?*

## **Bài 12:**

### **1. should**

*Tôi không nghĩ bạn nên ăn quá nhiều sô cô la. Nó không tốt cho răng của bạn.*

*Giải thích:* Dùng động từ khuyết thiếu "should" để đưa ra lời khuyên.

### **2. have to**

*Trẻ em phải cư xử tốt trong lớp học.*

*Giải thích:* "have to" mang ý nghĩa sự bắt buộc đến từ hoàn cảnh bên ngoài, do luật lệ, quy tắc quyết định.

### **3.have to**

*Nếu bạn lái xe, bạn phải dừng lại ở vạch đánh dấu.*

### **4. should**

*Tôi nghĩ phục vụ nên cố gắng hòa nhã với khách hàng.*

### **5.have to**

*Một vài công nhân phải đội mũ cứng vì công việc của họ được cho là nguy hiểm.*

### **6. should**

*Nếu bạn mệt, bạn nên ở nhà. Nó tốt cho bạn hơn.*

### **7. have to**

*Nhân viên an ninh cần phải mặc đồng phục.*

### **8. have to**

*Tôi phải làm bài tập. Cô giáo tôi luôn luôn kiểm tra xem chúng tôi đã làm bài tập chưa.*

### **9. must**

*Tôi phải cắt tóc tôi không thích quá dài.*

*Giải thích:*” must” mang ý nghĩa bắt buộc từ phía người nói, mang tính chủ quan.

### **10. must**

*Chúng ta phải về nhà. Mẹ tôi đã bảo tôi về lúc 10 giờ.*

### **11. must**

*Tôi phải học chăm chỉ. Tôi muốn qua kì thi.*

## 12. don't have to

*Ở Tây Ban Nha , trẻ em không cần đến trường cho đến khi chúng 16 tuổi.*

*Giải thích: "don't have to" diễn tả ý không cần thiết phải làm gì*

## 13. don't have to

*Anh không cần phải gọi điện hàng ngày, người yêu đâu!*

## 14. mustn't

*Bạn không được nhận đồ từ người lạ*

*Giải thích: "mustn't" diễn tả ý cấm đoán.*

## 15. don't have to

*Khi bạn đi vào một cửa hàng quần áo, bạn không cần phải mua gì. Bạn có thể chỉ ngắm*

## 16. mustn't

*Bạn không được ăn trộm từ cửa hàng.*

## 17. don't have to

*Bạn không cần phải thanh toán hóa đơn.*

## 18. Shouldn't

*Trẻ em không nên ăn đồ ăn nhanh mỗi ngày.*

*Giải thích: Dùng động từ khuyết thiếu "should" để đưa ra lời khuyên.*

## Bài 13:

### 1. C

**expert (n): chuyên gia**

**Increase(v): tăng thêm**

*Dẫn chứng trong bài: Experts think that it is a good idea for children to learn not just one, but two foreign languages. (Các chuyên gia nghĩ rằng thật là một ý tưởng tốt cho bọn trẻ học không chỉ một mà là hai ngoại ngữ.)*

### 2. A

*Experts think that it is a good idea for children to learn not just one, but two foreign languages. They say that leaning two foreign languages develops children's minds and increases their knowledge of other cultures. (Các chuyên gia nghĩ rằng thật là một ý tưởng tốt cho bọn trẻ học không chỉ một mà là hai ngoại ngữ. Họ nói rằng học hai ngoại ngữ phát triển tâm hồn của trẻ và tăng kiến thức về các nền văn hóa khác.*

### 3. C

*Dẫn chứng trong bài: The experts also believe that the fuvo foreign languages children learn should be completely different from one another, for example English and Chinese, or French and Japanese. (Các chuyên gia cũng tin rằng hai ngoại ngữ mà bọn trẻ học nên hoàn toàn khác nhau, chẳng hạn như tiếng Anh và tiếng Trung, hoặc tiếng Pháp và tiếng Nhật.)*

#### 4. C

Dẫn chứng trong bài: In addition, they say that children should start to learn foreign languages *as early as possible, from the age of about six.* (Thêm vào đó họ bắt đầu nói rằng trẻ nên bắt đầu học ngoại ngữ càng sớm càng tốt, từ khoảng 6 tuổi.)

### UNIT 7. TELEVISION

#### Bài 1:

##### 1. Where: ở đâu

*Bạn sống ở đâu?*

##### 2. When: bao giờ

*Bạn thích học lúc nào hơn? - đêm hay sáng?*

##### 3. Which: cái nào

*Bạn thích thử nào hơn? Bia hay rượu ?*